

Bản án số: 100/2026/HS-PT
Ngày: 22/7/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Khôi.

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thảo và ông Nguyễn Đức Thủy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 112/2026/TLPT-HS ngày 12 tháng 5 năm 2026 đối với bị cáo Nguyễn Đức C; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2026/HS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình.

1. **Bị cáo có kháng cáo:** Nguyễn Đức C, sinh ngày 06/9/1989, tại tỉnh Hưng Yên; số căn cước công dân: 033089006446; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị D; có vợ là Đỗ Thị G (đã ly hôn), con: 01 con; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án số 58/2025/HS-ST ngày 27/6/2025, Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên xử phạt 04 năm 06 tháng tù về tội "Tham ô tài sản". Bị cáo hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam T12, Bộ C2 (hiện bị cáo đã được cơ quan Thi hành án hình sự Bộ C2 trích xuất đến Trại tạm giam số 3 - Công an tỉnh N để phục vụ xét xử với vai trò là bị cáo trong vụ án này); có mặt.

2. **Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo và không bị kháng cáo, không bị kháng nghị:**

* **Bị hại:** Tổng Công ty cổ phần B2; địa chỉ trụ sở: Tầng A, Tòa nhà N, số B Cách mạng T, phường B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Hoàng Chung T; chức vụ: Tổng giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1974; số CCCD: 001074035656; chức vụ: Giám đốc Công ty B3; nơi cư trú: Số B hẻm C ngách C phố Đ, phường Đ, TP .; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1983; số căn cước công dân: 033083001203; chức vụ: Giám đốc kinh doanh Công ty B3; nơi cư trú: Thôn T, xã M, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Nguyễn Đức P, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ dân phố T, xã H, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Phạm Văn U', sinh năm 1981.
- Ông Đỗ Xuân D1, sinh năm 1985.
- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968.
- Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1988 (đại diện Công ty Cổ phần S1).
- Ông Nguyễn Bá T3, sinh năm 1976 (Đại diện Công ty TNHH D3)
- Ông Nguyễn Khắc Q, sinh năm 1983.
- Ông Đinh Văn T4, sinh năm 1986.
- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970.
- Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1961.
- Ông Vũ Văn G1, sinh năm 1961.
- Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1996.
- Ông Đặng Đình Đ1, sinh năm 1970.
- Bà Lại Thị T5, sinh năm 1973.
- Bà Nguyễn Thị Minh T6, sinh năm 1973.
- Anh Phạm Văn M, sinh năm 1990.
- Ông Phạm Kim H1, sinh năm 1984 (Đại diện Công ty cổ phần Đ2).
- Ông Lê V, sinh năm 1984.
- Bà Lê Thị T7 (Đại diện Công ty TNHH N4).
- Ông Vũ Văn L2, sinh năm 1966.
- Bà Kiều Thị H2, sinh năm 1976.
- Ông Tạ Đức T8, sinh năm 1985.
- Anh Nguyễn Hoài N1.

Những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tổng Công ty cổ phần B2, mã số thuế 0304422444 có trụ sở tại tầng A, tòa nhà N, 2 C, phường B, thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập ngày 30/6/2002, Giấy phép đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố H cấp; ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty cổ phần B4 - chi nhánh N5 (gọi tắt là Bảo hiểm T13) được thành lập dựa trên Quyết định thành lập số 007/2024/QĐ-GIC-HĐQT ngày 20-02-2024 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần B2, trụ sở đặt tại tầng 5, số nhà A đường Q, phường N, tỉnh Ninh Bình, có con dấu riêng và mã số thuế để hoạt động kinh doanh do anh Nguyễn Văn N2, sinh năm 1990 là giám đốc. Đến ngày 06-01-2025, Bảo hiểm T13 bị đình chỉ hoạt động kinh doanh theo Quyết định số 0024/2024/QĐ-GIC-KKD của Tổng công ty.

Ngày 01/8/2024, Nguyễn Đức C và anh Nguyễn Văn N2 ký kết hợp đồng cộng tác viên số 01/2024/GIC-NĐ. Nhiệm vụ, quyền hạn của C là giới thiệu, tư vấn, chào bán sản phẩm bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc và bảo hiểm vật chất xe, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm và nộp phí về cho công ty trong ngày; thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng thì ngay sau khi thu tiền của khách hàng, trong ngày C phải nộp ngay tiền phí bảo hiểm đã thu của khách về bộ phận kế toán của Công ty, trường hợp không nộp được trong ngày thì phải thông báo cho người quản lý trực tiếp và nộp vào ngày làm việc kế tiếp. Ngoài ra giữa C và công ty không có thỏa thuận nào khác về việc chậm nộp tiền phí bảo hiểm đã thu.

Quá trình bán bảo hiểm có hai hình thức thông qua ấn chỉ giấy hoặc ấn chỉ điện tử do Công ty phát hành. Cụ thể: anh Nguyễn Văn N3 giao cho C 02 quyển Ấn chỉ bảo hiểm (Giấy chứng nhận Bảo hiểm) đã được ký và đóng dấu sẵn, trống phần thông tin khách hàng để C thực hiện hoạt động kinh doanh bán bảo hiểm cho khách hàng. Sau khi hoàn tất việc mua, bán dịch vụ bảo hiểm, C sẽ giao một liên ấn chỉ bảo hiểm cho khách hàng và báo phát sinh giao dịch lên nhóm Zalo của công ty. Đối với hình thức ấn chỉ điện tử, khi khách hàng có nhu cầu mua bảo hiểm, C sẽ lấy thông tin của khách hàng cung cấp cho công ty và được thông báo lại số tiền phí bảo hiểm phải nộp. Nếu khách hàng đồng ý mua, công ty sẽ cấp ấn chỉ bảo hiểm và C thực hiện thu tiền của khách. Việc thu tiền phí bảo hiểm được thực hiện như sau: Đối với khách hàng cá nhân thời hạn thanh toán là 7 ngày kể từ ngày bảo hiểm bắt đầu hiệu lực; đối với khách hàng bán qua kênh ngân hàng (đối với khách hàng vay ngân hàng để mua xe) thời hạn thanh toán là 10 ngày kể

từ ngày bảo hiểm bắt đầu hiệu lực; đối với khách hàng doanh nghiệp thời hạn thanh toán phí bảo hiểm là 30 ngày kể từ ngày bảo hiểm bắt đầu hiệu lực. Khách hàng có thể thanh toán cho C bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản 0383833822 của Nguyễn Đức C mở tại ngân hàng H3.

Về thỏa thuận hoa hồng giữa C và anh Nguyễn Văn N2 được tính như sau: Đối với bảo hiểm vật chất xe, C được hưởng 28% tiền phí bảo hiểm trước thuế; đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc C được hưởng 58% tiền phí bảo hiểm trước thuế; số tiền phí bảo hiểm hiểm còn lại C có trách nhiệm nộp đầy đủ vào tài khoản chuyên thu của Công ty.

Quá trình bán bảo hiểm, C liên hệ với anh Trần Trọng T9, sinh năm 1990, trú tại tổ dân phố V, phường M, tỉnh Hưng Yên là chủ gara ô tô Doanh Việt và một số cá nhân trung gian khác (C không nhớ tên tuổi, địa chỉ) để bán bảo hiểm, thu tiền của khách và cung cấp thông tin cho C. Theo thỏa thuận, anh T9 và các cá nhân được hưởng 50% tiền phí bảo hiểm trước thuế đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc và 20% tiền phí bảo hiểm trước thuế đối với bảo hiểm vật chất xe, số tiền sau khi trừ đi khoản hoa hồng phải chuyển cho C, C phải có trách nhiệm nộp về Công ty (sau khi đã trừ đi phần hoa hồng mình được hưởng). C giao cho anh T9 01 quyển ấn chỉ (chưa ghi nội dung), khi có khách hàng, anh Trung trực T10 điền thông tin, giao ấn chỉ và thu tiền của khách rồi báo lại cho C. Anh T9 tự chiết khấu số tiền hoa hồng theo thỏa thuận, số tiền còn lại anh Trung C1 cho C. Đối với cá nhân trung gian khác C sẽ trực tiếp điền thông tin và đưa ấn chỉ cho cá nhân này và nhận số tiền còn lại sau khi đã trừ phí hoa hồng thỏa thuận trước đó.

Trong khoảng thời gian từ tháng 09 năm 2024 đến tháng 11 năm 2024, Nguyễn Đức C đã trực tiếp và thông qua các cá nhân trung gian bán 24 sản phẩm bảo hiểm của Bảo hiểm T13 cho 22 khách hàng với tổng số tiền trên ấn chỉ, hợp đồng là 124.512.300 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), trong đó có 12 sản phẩm bảo hiểm của 10 khách hàng với tổng số tiền 101.778.200 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) do C trực tiếp ký kết với khách hàng; 06 sản phẩm bảo hiểm của 06 khách hàng thông qua anh Trần Trọng T9 với tổng số tiền 3.276.900 đồng; 06 sản phẩm bảo hiểm của 06 khách hàng qua các cá nhân khác tổng số tiền 19.457.200 đồng. Nguyễn Đức C và các trung gian đã thu tiền của khách hàng tổng số tiền 99.996.900 đồng. Sau khi trừ tỷ lệ % hoa hồng thì C được hưởng số tiền hoa hồng là 38.795.640 đồng và phải nộp về Công ty là 85.716.660 đồng. Quá trình rà soát các khách hàng đã mua bảo hiểm theo thông tin C đã báo nhưng chưa nộp tiền, anh N2 đã liên lạc với các khách hàng và thu bổ sung của anh Phạm Văn U, anh Đỗ Xuân D1 và Công ty TNHH D3 tổng số tiền 10.079.800 đồng để nộp cho Công ty (đây là số tiền mà C tự ý chiết khấu cho 03 khách hàng để cạnh tranh với những người bán bảo hiểm khác). Sau đó, anh N2 đã nhiều lần đôn đốc, nhắc

nhỏ và gửi thông báo yêu cầu C nộp tổng số tiền 75.636.860 đồng cho Công ty nhưng C không nộp mà đã chi tiêu cá nhân hết. Ngày 28-4-2025, anh N2 đến Công an tỉnh N tố cáo C về hành vi tham ô, chiếm đoạt tài sản của Bảo hiểm T13 với tổng số tiền là 75.636.860 đồng. Các khách hàng C ký kết hợp đồng bảo hiểm, thu phí bảo hiểm nhưng không nộp về công ty gồm:

1. Ông Phạm Văn U', sinh năm 1981, trú tại thôn Y, xã V, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 4.991.360 đồng.
2. Ông Đỗ Xuân D1, sinh năm 1985, trú tại thôn T, xã V, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 17.050.909 đồng.
3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968, trú tại xã yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 20.127.273 đồng.
4. Công ty cổ phần S2 ở thôn B, xã S, thành phố Hà Nội, số tiền là 6.676.440 đồng.
5. Công ty TNHH D3, địa chỉ tổ dân phố T, phường Đ, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 535.600 đồng.
6. Ông Nguyễn Khắc Q, sinh năm 1983, trú tại thôn X, phường Đường H, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 2.496.000 đồng.
7. Ông Đinh Văn T4, sinh năm 1986, trú tại thôn K, xã N, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 4.510.000 đồng.
8. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970, trú tại thôn Y, xã Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 1.588.080 đồng.
9. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1961, trú tại thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 412.880 đồng.
10. Ông Vũ Văn G1, sinh năm 1961, trú tại thôn H, xã P, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 1.588.080 đồng.
11. Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1996, trú tại thôn C, xã N, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 227.240 đồng.
12. Ông Đặng Đình Đ1, sinh năm 1970, trú tại thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 412.880 đồng.
13. Bà Lại Thị T5, sinh năm 1973, trú tại thôn L, xã V, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 227.240 đồng.
14. Bà Nguyễn Thị Minh T6, sinh năm 1973, trú tại phường B, thành phố Hà Nội, số tiền là 227.240 đồng.
15. Anh Phạm Văn M, sinh năm 1990, trú tại tổ dân phố T, phường M, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 227.240 đồng.

16. Công ty cổ phần Đ2, địa chỉ thôn K, phường N, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 227.240 đồng.

17. Ông Lê V, sinh năm 1984, trú tại phường D, tỉnh Ninh Bình, số tiền là 227.240 đồng.

18. Công ty TNHH N4, địa chỉ thôn T, xã N, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 227.240 đồng.

19. Ông Vũ Văn L2, sinh năm 1966, trú tại thôn C, phường M, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 227.240 đồng.

20. Bà Kiều Thị H2, sinh năm 1976, trú tại tổ dân phố R, phường Đ, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 5.061.636 đồng.

21. Ông Tạ Đức T8, sinh năm 1985, trú tại thôn L, xã N, tỉnh Hưng Yên, số tiền là 5.872.020 đồng.

22. Anh Nguyễn Hoài N1, sinh năm 1998, trú tại thôn B, xã V, thành phố Hải Phòng, số tiền là 2.495.782 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 27/6/2025, Nguyễn Đức C đã tác động em trai là anh Nguyễn Đức P bồi thường Tổng công ty cổ phần B2 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, Tổng công ty đã nhận và không có yêu cầu bồi thường gì khác. Đối với 02 quyền án chỉ, công ty đã nhận lại đủ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 56/2026/HS-ST ngày 30/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức C phạm tội “Tham ô tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức C 07 (B) năm tù. Tổng hợp hình phạt với bản án số 58/2025/HS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên đã xử phạt Nguyễn Đức C 04 (Bốn) năm 06 (S) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 20/12/2024. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 11 (Mười một) năm 06 (S) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/12/2024.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 02/4/2026, bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên toà: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2026/HS-ST ngày 30/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 56 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức C phạm tội “Tham ô tài sản”. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức C từ 4 (bốn) năm đến 4 (bốn) năm 6 (sáu) tháng tù. Tổng hợp với bản án số 58/2025/HS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên đã xử phạt bị cáo 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 20/12/2024. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án từ 8 (tám) năm 6 (sáu) tháng đến 9 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/12/2024. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo không phải chịu.

Tại phiên tòa, bị cáo nhất trí quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đơn kháng cáo của bị cáo gửi trong thời hạn luật định, thể hiện đầy đủ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 332 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tội danh: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Đức C khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân; lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, bảng kê nợ phí bảo hiểm, các ấn chỉ bảo hiểm cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2024 đến tháng 11 năm 2024, Nguyễn Đức C là cộng tác viên của Bảo hiểm T13 (nay là Tổng Công ty cổ phần B2), đã lợi dụng quyền hạn được giao là bán bảo hiểm, thu tiền bán bảo hiểm của 22 khách hàng nhưng không nộp cho Tổng Công ty cổ phần B2. Với hành vi trên, bị cáo bị Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình xét xử về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Đức C: Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Sau khi gây thiệt hại, bị cáo đã nhận thức được hành vi trái pháp luật của bản thân nên tích cực tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra; phía bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bị cáo có ông nội là liệt sỹ. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, gia đình bị cáo nộp bổ sung các tình tiết mới bao gồm: Bị cáo được Tổng công ty cổ phần B5 - Công ty B6 tặng Bằng khen do đạt danh hiệu cá nhân có thành tích cao thứ nhất đơn vị năm 2020, tặng giấy khen do đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 06 tháng đầu năm 2020 và bị cáo được Tổng công ty Cổ phần B5 tặng bằng khen đối với cán bộ kinh doanh xuất sắc năm 2021; ngoài ra gia đình bị cáo còn nộp biên

lai thu tiền số 0000114 ngày 08/7/2026 của Thi hành án hình sự tỉnh Ninh Bình về việc bị cáo Nguyễn Đức C nộp án phí hình sự sơ thẩm. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới được quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Như vậy, ngoài các tình tiết giảm nhẹ cấp sơ thẩm đã áp dụng thì bị cáo còn được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới được quy định tại khoản điểm v khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét thấy, bản thân bị cáo không có tiền án, tiền sự; không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, v khoản 1; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự như đã phân tích ở trên nên bị cáo có đủ điều kiện được hưởng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Đức C để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải và động viên bị cáo cải tạo tốt để trở thành công dân có ích cho gia đình, xã hội; tạo điều kiện cho bị cáo sớm được trở về chăm sóc cha mẹ và nuôi dưỡng con nhỏ.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo không phải chịu.

Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Đức C; sửa bản án hình sự sơ thẩm số 56/2026/HS-ST ngày 30/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình.

2. Áp dụng: điểm c khoản 2 Điều 353; Điều 38; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức C phạm tội “Tham ô tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức C 4 (B1) năm tù.

Tổng hợp với bản án số 58/2025/HS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên đã xử phạt Nguyễn Đức C 04 (Bốn) năm 06 (S) tháng tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 20/12/2024. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 8 (Tám) năm 6 (S) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/12/2024.

3. Ghi nhận bị cáo Nguyễn Đức C đã nộp án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo biên lai số 0000114 ngày 08/7/2026 để đối trừ cho bị cáo khi thi hành án.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Đức C không phải chịu.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV và THA Tòa án tỉnh Ninh;
- TAND, VKSND khu vực 7;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QL&NV liên quan;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Khôi